TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS- ST
Ngày: 26 -4 -2023
"V/v tranh chấp chia tài sản thừa kế ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Hội thẩm nhân dân: Lê Văn Đông

Huỳnh Văn Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Xuân- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLST –DS ngày 08 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp xin chia tài sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 09/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Thanh D, sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: số B đường T, phường A, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị H, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị H: là bà Lê Thị Hòa B, sinh năm 1982, theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2022 (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị Hòa B, sinh năm 1982 (có mặt)

2. Bà Lê Thị Hòa R, sinh năm 1984 (có mặt)

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh 1964 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh

Trụ sở: Đường 3/2, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn N – Chức vụ: Chủ tịch (xin vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1970 (chồng bà B) (vắng mặt)

6. Chị Nguyễn Thị Huyền T2, sinh năm 2001 (con bà B) (vắng mặt)

7. Anh Nguyễn Đăng K, sinh ngày 02/6/2007 (con bà B) (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Thị Huyền T2, anh Nguyễn Đăng K: là bà Lê Thị Hòa B, sinh năm 1982, theo văn bản ủy quyền ngày 14/12/2022 (có mặt)

8. Ông Trần Minh T3, sinh năm 1977 (chồng bà Hòa R1) (vắng mặt)

9. Chị Trần Thị Tuyết T4, sinh năm 2002 (con bà Hòa R1) (vắng mặt)

10. Chị Trần Ngọc Thùy T5, sinh ngày 17/12/2009 (con bà Hòa R1) (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Minh T3, chị Trần Ngọc Thùy T5, chị Trần Thị Tuyết T4: là bà Lê Thị Hòa R, sinh năm 1984, theo văn bản ủy quyền ngày 14/12/2022 (có mặt)

11. Ngân hàng N3 - Chi nhánh huyện C

Địa chỉ: số B, đường C, khóm T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hùng Đức N1 – Chức vụ: Giám đốc (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Trần Thanh D: cha mẹ của ông là cụ Trần Trung K1 (chết ngày 18/11/1955) và cụ Nguyễn Thị É (chết ngày 22/4/1995) chung sống với nhau có 02 người con: Trần Thanh D là ông và Trần Văn H1 (chết 1971), ông H1 không có vợ con.

Sau khi cụ K1 chết, cụ É có chồng sau là Lê Trí H2 (chết 02/8/1986) ông H2 và bà É có con là Lê Hòa N2 (chết 20/8/1991). Ông N2 có vợ là Trần Thị H, ông N2 và bà H có 02 người con là Lê Thị Hòa B và Lê Thị Hòa R. Cha mẹ của cụ H2 ông không biết hiện nay còn sống hay đã chết.

Trước đây ông bà ngoại của ông khai phá thửa đất số 251 diện tích 5.342,4m^2, thửa số 248 diện tích 2.923,5m^2, ông bà ngoại của ông chết để lại cho cha mẹ ông sử dụng. Thửa số 247 sau năm 1960 Nhà Nước giao khoán cho nhà ông sử dụng và thửa 1347 diện tích 8.100,9m^2 do cha ông là ông Trần Trung K1 khai phá có được vào khoảng năm 1952-1953.

Cha mẹ ông sử dụng 04 thửa đất trên, đến năm 1955 cha ông hy sinh thì mẹ ông tiếp tục quản lý sử dụng phần đất trên. Khoảng năm 1958 – 1959 mẹ ông có chồng sau tên Lê Trí H2, từ đó mẹ ông và ông Lê Trí H2 quản lý sử dụng các thửa đất trên. Năm 1976 – 1977 Lê Hòa N2 (con của ông Lê Trí H2 và mẹ É là em cùng mẹ khác cha với ông) cưới vợ là bà Trần Thị H ở chung với ông H2 và bà É. Năm 1991 Lê Hòa N2 chết, năm 1995 mẹ ông chết nên bà Trần Thị H và cháu Lê Thị

Hòa B, Lê Thị Hòa R tiếp tục quản lý sử dụng và bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên. Hiện nay thửa đất 1347 bà H đang cho ông Nguyễn Văn T thuê, trên phần đất tranh chấp có căn nhà tình nghĩa của ông và căn nhà của bà H đang quản lý sử dụng.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông được hưởng ½ di sản thừa kế là 04 thửa đất nêu trên. Đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H không đúng quy định pháp luật.

- *Bị đơn bà Trần Thị H trình bày như sau:* Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ chồng bà là ông Lê Trí H2 và mẹ bà là bà Nguyễn Thị É có cho vợ chồng bà 0 và người con của bà số ruộng đất để làm tài sản trước khi ông bà chết. Năm 1993 Luật đất đai ra luật đo đạc để cấp quyền sử dụng đất mẹ chồng bà đã đồng ý cho bà đứng tên quyền sử dụng đất các tài sản trên và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/6/1996 cho đến nay.

Nay theo yêu cầu của ông Trần Thanh D bà không đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hòa B trình bày*: Nguồn gốc đất tranh chấp là ông bà nội bà là ông Lê Trí H2 và bà Nguyễn Thị É có cho cha mẹ bà ông Lê Hòa N2, bà Trần Thị H số ruộng đất để làm tài sản trước khi ông bà chết. Năm 1983 có luật kê khai ông Lê Trí H2 đứng tên đăng ký kê khai, vào năm 1993 có luật đất đai mới bà É đồng ý cho mẹ bà là bà Trần Thị H và 02 chị em bà là Lê Thị Hòa R, Lê Thị Hòa B được quyền đứng sở hữu ruộng đất để làm tài sản riêng của gia đình bà. Hiện nay thửa đất số 1347 gia đình bà cho ông Nguyễn Văn T thuê chưa hết hợp đồng, trên phần đất tranh chấp có căn nhà tình nghĩa của ông D nhưng đất vẫn là gia đình bà và có căn nhà của gia đình bà quản lý sử dụng. Ngoài ra, thửa đất số 1347 gia đình bà đang thế chấp tại Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện C.

Nay theo yêu cầu của ông Trần Thanh D, bà không đồng ý theo yêu cầu của ông D mà bà chỉ đồng ý giao cho ông D phần đất gắn liền với căn nhà tình nghĩa của ông Trần Thanh D.

- *Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hòa R trình bày*: Nguồn gốc đất tranh chấp là ông bà nội bà là ông Lê Trí H2 và bà Nguyễn Thị É có cho cha mẹ bà ông Lê Hòa N2, bà số ruộng đất để làm tài sản trước khi ông bà chết. Năm 1983 có luật kê khai tài sản, cơ quan ban ngành cấp giấy tạm thời sử dụng đất cho ông Lê Trí H2 đứng tên, vào năm 1993 có luật đất đai mới bà đồng ý cho mẹ bà là bà Trần Thị H và 02 chị em bà là Lê Thị Hòa R, Lê Thị Hòa B được quyền đứng sở hữu ruộng đất để làm tài sản riêng của gia đình bà. Hiện nay thửa đất số 1347 gia đình bà cho ông Nguyễn Văn T thuê, trên phần đất tranh chấp có căn nhà tình nghĩa của ông D nhưng đất vẫn là gia đình bà và có căn nhà của gia đình bà quản lý sử dụng. Ngoài ra, thửa đất số 1347 gia đình bà hiện nay đang thế

chấp tại Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện C.

Nay theo yêu cầu của ông Trần Thanh D, bà không đồng ý theo yêu cầu của ông D mà bà chỉ đồng ý giao cho ông D phần đất gắn liền với căn nhà tình nghĩa của ông Trần Thanh D.

- *Theo lời khai của ông Nguyễn Văn T*: Tháng 7/2019 ông có thuê của bà Trần Thị H thửa đất số 1347 thời hạn thuê 05 năm giá thuê 10.000.000đ/năm. Phần tranh chấp thừa kế giữa ông D và bà H ông không có ý kiến, ông chỉ xin thuê đến hết hợp đồng, nếu đất thuộc về ai thì ông xin người đó tiếp tục thuê.

- *Theo ý kiến của Ngân hàng N3 - Chi nhánh huyện C*: Gia đình bà Trần Thị H, Lê Thị Hòa B, Lê Thị Hòa R là khách hàng truyền thống của Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp huyện C. Khách hàng vay nợ trả đúng hạn và hiện nay có thế chấp thửa đất 1347 đảm bảo khoản tiền vay đến tháng 4 năm 2024. Ngân hàng xin vắng mặt, không tham dự trong vụ án tranh chấp thừa kế giữa ông Trần Thanh D và bà Trần Thị H.

- *Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện C tại công văn số 2701/UBND-NC ngày 08/7/2022:*

Theo tư liệu đăng ký kê khai năm 1983 do ông Lê Văn H3 đăng ký kê khai trên sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất.

- Thửa 945 diện tích 1.380 m^2 loại đất Thổ quả
- Thửa 946 diện tích 3.100m^2 loại đất trồng lúa
- Thửa 948 diện tích 5.750 m^2 loại đất MT
- Thửa 972 diện tích 972 diện tích 9.050 m^2 loại đất Lúa

Năm 1995 do Trần Thị H đăng ký trên sổ mục kê các thửa sau:

- Thửa 247 diện tích 3.110 m^2 loại đất CLN
- Thửa 248 diện tích 2.640 m^2 loại đất Lúa
- Thửa 251 diện tích 4.580 m^2 loại đất O+CLN
- Thửa 1347 diện tích 8.350 m^2 loại đất trồng lúa.
- Ngày 25/12/1995 bà Trần Thị H được cấp quyền sử dụng các thửa đất nêu trên.

Hiện tại hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng Đ không có lưu trữ giấy tờ gì thể hiện việc tặng cho từ ông Lê Văn H3 cho hộ bà Trần Thị H đối với các thửa đất nêu trên. Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên cho hộ bà Trần Thị H là chưa đủ trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy, vì đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất chưa có ý kiến của Hội đồng đăng ký ruộng đất xã và Biên bản ghi chi tiết quá trình xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất xã không có tên hộ bà Trần Thị H đối với các thửa đất nêu trên.

Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, không cung cấp thêm chứng cứ và không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của ông Trần Thanh D: 04 thửa đất 1347, 251, 247, 248 diện tích hiện trạng có thay đổi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông yêu cầu căn cứ

theo diện tích các thửa đất trên theo kết quả đo đạt của Văn phòng đăng ký đất đai chia cho ông được hưởng bằng hiện vật 50% diện tích các thửa đất nêu trên.

Ý kiến của chị Lê Thị Hòa B và Lê Thị Hòa R; 04 thửa đất 1347, 251, 247, 248 là của ông bà nội là Nguyễn Thị É, Lê Trí H2 để lại và bà É đã cho mẹ chị là bà Trần Thị H đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà H nên chỉ đồng ý cho ông D phần diện tích đất căn nhà tình nghĩa còn diện tích còn lại không đồng ý chia cho ông D. Theo quy định của pháp luật nếu chia thừa kế phần của ông N2 thì hai chị xin được hưởng chung với mẹ là bà H không yêu cầu Tòa phân chia.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về thời hiệu chia thừa kế của cụ H2 chết 1986 theo Điều 36 Pháp lệnh chia thừa kế năm 1990 thời điểm mở thừa kế của cụ H2 tính từ ngày 10/9/1990 đến năm 2019 khởi kiện là 29 năm; Cụ É chết 1995 thời điểm mở thừa kế tính từ năm 1995 thời hiệu thừa kế 30 năm theo Điều 611, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H2, cụ É đến nay vẫn còn.

- Về hàng thừa kế các bên đều thống nhất thừa nhận hàng thừa kế của cụ H2, cụ É gồm:

Hàng thừa kế cụ É có ông Trần Văn H1 chết không vợ con; ông Trần Thanh D và ông Lê Hòa N2, ông N2 có vợ bà Trần Thị H, con Lê Thị Hòa R, Lê Thị Hòa B, nhưng ông N2 chết năm 1991 chết trước cụ É hàng thừa kế thế vị của ông N2 gồm có bà Lê Thị Hòa R, Lê Thị Hòa B.

Hàng thừa kế của cụ H2 có ông N2, do ông N2 chết sau ông H2 nên hàng thừa kế gồm có bà Trần Thị H, bà Lê Thị Hòa R, Lê Thị Hòa B.

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Thanh D về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 251 diện tích 5.342,4m^2, thửa đất 248 diện tích 2.923,5m^2, thửa đất số 247 diện tích 1.785m^2, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và thửa đất 1347 diện tích 8.100,9m^2, tờ bản đồ số 06, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và chia thừa kế theo pháp luật, thấy rằng:

- Thửa 247, 248, 251, 1347 có nguồn gốc là của cụ H2, Cụ É chết để lại, năm 1983 cụ Lê Văn H3 đăng ký kê khai Sổ đăng ký ruộng đất 5b được xem là loại giấy tờ có giá trị theo Quy chế 55/ĐKTK-ngày 05/11/1981 của Tổng đăng ký ruộng đất,

Quyết định 499/QĐ-ĐC ngày 27/7/1995 của T6. Như vậy, thửa 247, 248, 251, 1347 là di sản của cụ H3, cụ É chết để lại không có di chúc.

- Bị đơn cũng xác định thửa 247, 248, 251, 1347 là tài sản của cụ H3, cụ É, nhưng cụ É tặng cho bị đơn, bị đơn đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 là sau khi cụ É chết năm 1995. Bị đơn tự đăng ký kê khai và tự làm đơn xin cấp giấy đất mà không có chủ thể chuyển đổi quyền sử dụng đất và không có bất kỳ giao dịch nào, bị đơn cũng không có giấy tờ gì để chứng minh đất này cụ É tặng cho cũng không có di chúc để lại cho bị đơn. Nên, việc bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 247, 248, 251, 1347 là vi phạm Điều 3 Luật đất đai năm 1993 và tại Công văn 2701/UBND-NC ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân huyện C (BL 165-168) xác định thửa 247, 248, 251, 1347 thủ tục cấp giấy không đúng trình tự, thủ tục đơn xin cấp giấy của bà H không có xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã, Biên bản ghi chi tiết quá trình xét cấp giấy đất của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã không có tên hộ bà Trần Thị H.

- Trên thửa đất 251 ông D có cất nhà tình nghĩa năm 2007, như vậy bà H thừa nhận thửa đất này của cha mẹ có phần tài sản của ông D, nên bị đơn đồng ý cho ông D cất nhà tình nghĩa ở từ đó cho đến nay.

Những chứng cứ nêu trên, đủ căn cứ để xác định thửa đất 247, 248, 251, 1347 là di sản của cụ H3 và cụ É, nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 247, 248, 251, 1347 là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 48 Luật đất đai năm 2003; Điều 95, Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 251, 248, 247, 1347 của nguyên đơn ông Trần Thanh D. Chia các thửa đất trên làm 3 phần cho bà H hưởng 1 phần công sức cải tạo giữ gìn đất, còn lại chia cho ông D 1 phần, chị Hòa B, chị Hòa R1 một phần. Các thửa đất 247, 248, 1347 là đất ruộng chia bằng hiện vật không đảm bảo việc lấy nước sử dụng nên giao cho bà H và bà H phải thanh toán giá trị lại cho ông D. Thửa 251 chia cho ông D phần đất gắn với nhà tình nghĩa của ông.

Đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định quyết định của bản án này.

Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của luật sư, kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án tranh chấp xin chia tài sản là quyền sử dụng đất Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang thụ lý đúng thẩm quyền, trong quá trình giải quyết vụ án đương sự yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hướng dẫn tại mục 7 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02/8/2021 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[2] Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:

Theo quy định Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Nguyên đơn ông Trần Thanh D yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất là còn thời hiệu nên được xem xét giải quyết.

[3] Về hàng thừa kế:

Cụ Trần Trung K1 (chết ngày 18/11/1955) và cụ Nguyễn Thị É (chết ngày 22/4/1995) chung sống với nhau có 02 người con: Trần Thanh D là ông và Trần Văn H1 (chết 1971), ông H1 không có vợ con.

Sau khi cụ K1 chết, cụ É có chồng sau là Lê Trí H2 (chết 02/8/1986) Cụ H2 và cụ É có một người con là Lê Hòa N2 (chết 20/8/1991), ông N2 có vợ là Trần Thị H và hai con là chị Lê Thị Hòa B và Lê Thị Hòa R .

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Trung K1 và cụ Nguyễn Thị É chỉ còn 01 người là ông Trần Thanh D.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị É và cụ H2 có 01 người thừa kế là ông Lê Hòa N2, ông N2 chết trước cụ É theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự thì chị Lê Thị Hòa B và Lê Thị Hòa R là thừa kế thế vị của ông Lê Hòa N2.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 và cụ É có một người là ông Lê Hòa N2; tại phiên tòa hôm nay ông D, chị Hòa B, chị Hòa R1 đều khai hiện nay không biết cha mẹ của cụ H2 ở đâu còn sống hay đã chết. Cụ H2 sinh 1927 đến nay đã 96 tuổi nên cha mẹ của ông H2 không thể còn sống.

Cụ É sống chung với cụ H2 khoảng năm 1959 - 1960 lúc này ông D mới hơn 10 tuổi được cụ É và cụ H2 chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con nên ông D sẽ được thừa kế di sản của cụ H2 theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2, cụ É gồm có 02 người là ông Trần Thanh D và ông Lê Hòa N2.

[4] Về di sản thừa kế:

Ông Trần Thanh D khai nguồn gốc 04 thửa đất đang tranh chấp: Thửa đất số 251 diện tích 5.342,4m^2, thửa số 248 diện tích 2.923,5m^2 do ông bà ngoại ông khai phá. Thửa đất số 247 diện tích 3.110 m^2 Nhà Nước giao khoán cho gia đình ông sử dụng. Thửa 1347 diện tích 8.100,9m^2 do cha ông là ông Trần Trung K1 khai phá có được vào khoảng năm 1952-1953. Bốn thửa đất này do cụ K1 và cụ É sử dụng, cụ K1 chết cụ É có chồng khác là Lê Trí H2. Cụ É và cụ H2 tiếp tục sử dụng 04 thửa đất này.

Theo tư liệu năm 1983 do ông Lê Văn H3 đứng tên đăng ký kê khai.

- Thửa 945 diện tích 1.380 m^2 loại đất Thổ quả
- Thửa 946 diện tích 3.100m^2 loại đất trồng lúa
- Thửa 948 diện tích 5.750 m^2 loại đất MT
- Thửa 972 diện tích 972 diện tích 9.050 m^2 loại đất Lúa

Năm 1995 do Trần Thị H đăng ký trên sổ mục kê các thửa sau:

- Thửa 247 diện tích 3.110 m^2 loại đất CLN
- Thửa 248 diện tích 2.640 m^2 loại đất Lúa
- Thửa 251 diện tích 4.580 m^2 loại đất O+CLN
- Thửa 1347 diện tích 8.350 m^2 loại đất trồng lúa.

Ngày 25/12/1995 bà Trần Thị H đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng các thửa đất nêu trên.

Theo hướng dẫn tại điểm 1, mục II của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì:

"1.1 Đối với đất do người chết để lại (không phân biệt có tài sản hay không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất) mà người đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất đó là di sản.

1.2 Đối với trường hợp đất do người chết để lại mà người đó có một trong các loại giấy quy định tại các Khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, thì kể từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất đó cũng là di sản, không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế."

Bốn thửa đất nêu trên cụ Trần Trung K1 và cụ Nguyễn Thị É không đăng ký kê khai, không còn di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác hoặc cây lâu năm của cụ K1 và cụ É cũng không có một trong những giấy tờ quy định tại và khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 nên không phải là di sản thừa kế của cụ K1, cụ É.

Theo quy định tại Điều 15, 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 quy định: *"Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới."; "Khi một bên chết trước, nếu tài sản của vợ chồng cần chia, thì chia như quy định ở Điều 29. Vợ và chồng đều có quyền thừa kế tài sản của nhau".* Cụ H3 mất thì cụ É được thừa tài sản của cụ H3 chết để lại.

Các đương sự thống nhất 4 thửa đất gồm: Thửa 247, diện tích 3.110 m^2 loại đất CLN; Thửa 248 diện tích 2.640 m^2, loại đất Lúa; Thửa 251 diện tích 4.580 m^2, loại đất O+CLN; Thửa 1347 diện tích 8.350 m^2 loại đất trồng lúa là của cụ Nguyễn Thị É nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà H cho rằng 4 thửa đất này bà được cụ Nguyễn Thị É tặng cho nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Theo văn bản số 2701/UBND-NC ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C trả lời cho Tòa án việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H là chưa đủ trình tự thủ tục, không có giấy tờ thể hiện việc tặng cho từ cụ Lê Văn H3 cho hộ bà Trần Thị H.

Từ các chứng cứ nêu trên cụ H3, cụ É đã chết nên xác định 4 thửa đất Thửa 247 diện tích 3.110 m^2 loại đất CLN; Thửa 248 diện tích 2.640 m^2 loại đất Lúa; Thửa 251 diện tích 4.580 m^2 loại đất O+CLN; Thửa 1347 diện tích 8.350 m^2 loại đất trồng lúa là di sản thừa kế cụ H3 và cụ É.

[5] Chia di sản thừa kế

Bà Trần Thị H từ khi được cụ É cưới về làm dâu có công sức giữ gìn bảo quản di sản, chị Hòa B, chị Hòa R1 từ nhỏ đến lớn cùng sống với bà H và cải tạo sử dụng 4 thửa đất trên nên tính công sức giữ gìn cải tạo đất cho bà H, chị Hòa B, chị Hòa R1 1/3 phần diện tích đất nêu trên.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ É, cụ H3 là ông D, ông N2 nên phần di sản còn lại chia cho ông D phân nữa, phân nữa chia cho bà H, chị Hòa B, Hòa R1 (thừa kế của ông N2)

Theo kết quả thẩm định do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T cung cấp số 162/VPĐKĐĐ – KTĐC ngày 20/3/2023.

- Thửa 251 diện tích thực đo bằng 4.889 m^2 hiện trạng có nhà tình nghĩa ông D quản lý và nhà ở và công trình phụ của bà H và chị Hòa B, chị Hòa R1

- Thửa 247 diện tích thực đo bằng 1.823,6 m^2 hiện trạng là ao nuôi tôm

- Thửa 248 diện tích thực đo bằng 2775,1 m^2 hiện trạng là ao nuôi tôm

- Thửa 1347 diện tích thực đo bằng 7.924,1m^2 hiện trạng là ao nuôi tôm

Ông Trần Thanh D đang sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh, ông đã lớn tuổi nên không thể canh tác đất nuôi trồng thủy sản được. Mặc khác thửa đất 247, 248, 1347 chị Hòa B, chị Hòa R1 cùng bà H có nhiều công sức cải tạo đất, đào ao nuôi trồng thủy sản, nếu chia bằng hiện vật thì không đủ diện tích ao nuôi trồng thủy sản và đường lấy nước để nuôi trồng thủy sản nên chia giá trị đất cho ông D được hưởng. Đối với thửa đất 251 có nhà tình nghĩa ông D đang thờ cúng cụ K1 cụ É nên chia cho ông 1 diện tích thửa đất này.

Thửa 251 diện tích thực đo bằng 4.889 m^2 trừ diện tích đất mộ 97,9 m^2 còn lại 4.791 m^2 chia cho ông Trần Thanh D 1597m^2 là vị trí A7, A3 (*nhà tình nghĩa*) trên sơ đồ đất.

Theo kết quả định giá ngày 10/01/2023 giá đất trồng lúa vị trí 2 giá 65.000 đ/ m^2, vị trí 3 giá 45.000 đ/m^2; đất trồng cây lâu năm vị trí 2 giá 75.000đ/ m^2, vị trí 3 giá 55.000 đ/ m^2

Thửa 247 loại đất CLN, vị trí 2 diện tích thực đo bằng 1.823,6 m^2 x 75.000 đồng/m^2 = 136.770.000 đồng

- Thửa 248 loại đất lúa vị trí 2 diện tích thực đo 1.015,9 m^2 x 65.000 đồng/ m^2 = 66.033.500 đ; vị trí 3 diện tích 1.759,2 m^2 x 45.000 đ/ m^2 = 79.164.000 đồng

- Thửa 1347 loại đất lúa vị trí 2 diện tích 4.146,7m^2 x 65.000đồng/m^2 = 269.535.500 đ, vị trí 3 diện tích 3.777,4 m^2 x 45.000đ/ m^2 = 169.983.000 đồng

Tổng cộng bằng 721.486.000 đồng. Chia cho ông Trần Thanh D được hưởng 240.495.333 đồng.

[6]. Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Thanh D; xét thấy các thửa đất số 247, 248, 1347 giao cho hộ gia đình bà Trần Thị H tiếp tục sử dụng nên không cần thiết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất này. Thửa đất số 251 chia bằng hiện vật, các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà Nước quản lý về đất đai đăng ký biến động đất đai theo quyết định của bản án.

[7] Đối với việc thuê đất giữa ông Nguyễn Văn T với bà Trần Thị H và việc thế chấp thửa đất số 1347 cho Ngân hàng N3, các đương sự không tranh chấp trong vụ án này nên Toà án không xem xét các đương sự được quyền khởi kiện vụ án khác khi có yêu cầu.

[8] Ý kiến của kiểm sát viên là phù hợp với các chứng cứ có trong vụ án nên được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thanh D là người cao tuổi có yêu cầu xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông D theo quy định tại khoản đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2019/UBTVQH 13, Các đương sự khác phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định.

[10] Về chi phí thẩm định, định giá: các đương sự phải chịu tương đương giá trị tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ Luật dân sự

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện xin chia tài sản thừa kế của ông Trần Thanh D.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị É (chết ngày 22/4/1995) và cụ Lê Trí H2 (chết 02/8/1986) gồm ông Trần Thanh D, ông Lê Hòa N2. Ông N2 chết năm 1991 nên chị Hòa B, chị Hòa R1 là thừa kế thế vị của ông N2.

3. Chia di sản thừa kế như sau:

- Thửa đất số 251 diện tích 4.889 m^2 tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chia cho ông Trần Thanh D diện tích 1597 m^2, loại đất cây lâu có tứ cận như sau:

Hướng Bắc một đoạn giáp đường đất dài 24,8m, một đoạn giáp thửa 1363 dài 55,98m.

Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 251 có độ dài 77,48 m

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 251 có độ dài 14,72 m

Hướng Tây giáp đường nhựa có độ dài 22,7m và một đoạn 2m

Vị trí đất là ký hiệu A3, A7 trên sơ đồ kèm theo bản án.

Chia cho bà Trần Thị H và Lê Thị Hòa B, Lê Thị Hòa R được hưởng diện tích còn lại của thửa đất số 251.

- Chia cho bà Trần Thị H và Lê Thị Hòa B, chị Lê Thị Hòa R được hưởng Thửa 247, diện tích thực đo bằng 1.823,6 m^2, Thửa 248 diện tích thực đo bằng 2775,1 m^2, loại đất Lúa, tờ bản đồ số 6 toạ lạc tại ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thửa 1347 diện tích thực đo bằng 7.924,1m^2 loại đất Lúa, tờ bản đồ số 02 toạ lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bà Trần Thị H và Lê Thị Hòa B, chị Lê Thị Hòa R có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất thừa kế của thửa số 247, 248, 1347 cho ông Trần Thanh D bằng 240.495.333 đ (*Hai trăm bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn ba trăm ba mươi ba ngàn đồng*)

Để đảm bảo cho việc thi hành án, nghiêm cấm các đương sự không được thay đổi hiện trạng đất, di dời tài sản.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước làm thủ tục cấp lại quyền sử dụng đất theo diện tích đất đượcc chia theo quyết định của bản án.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Thanh D. Bà Trần Thị H, chị Lê Thị Hòa B, chị Lê Thị Hòa R phải chịu 32.821.626đ (Ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi mốt nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về chi phí thẩm định, định giá: 27.618.184 đ; Ông Trần Thanh D đã nộp tạm ứng 27.618.184 đ, ông Trần Thanh D phải chịu 9.206.061đ (Chín triệu hai trăm

lẽ sáu nghìn không trăm sáu mươi mốt đồng), bà Trần Thị H, Lê Thị Hòa B, chị Lê Thị Hòa R phải chịu 18.412.123đ (Mười tám triệu bốn trăm mười hai nghìn một trăm hai mươi ba đồng), Cơ quan thi hành án thu của bà Trần Thị H, chị Lê Thị Hòa B, chị Lê Thị Hòa R trả lại cho ông D.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Trung